

Số: /TB-BQL

Đắk Glei, ngày tháng năm 2022

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei huyện Đắk Glei

I. CƠ SỞ ÁP GIÁ ĐỂ LẬP PHƯƠNG ÁN:

Căn cứ Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Căn cứ Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum V/v ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND tỉnh Ban hành quy định về thực hiện dân chủ trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi triển khai dự án đầu tư.

Thực hiện Hướng dẫn số 212/HD-STNMT ngày 07/3/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về thực hiện Quy định dân chủ trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi triển khai dự án đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum V/v sửa đổi, bổ sung Điều 9 của quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị Quyết số 52/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI kỳ họp thứ 12 về chủ trương đầu tư dự án Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao triển khai chủ trương đầu tư dự án Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei;

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt dự án: Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei;

Căn cứ Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND huyện Đăk Glei về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường thực hiện 02 công trình, dự án trên địa bàn huyện;

Căn cứ Công văn số 76/UBND-CV ngày 28/4/2022 của UBND huyện Đăk Glei về việc áp dụng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn huyện Đăk Glei;

Căn cứ số liệu, hồ sơ kiểm kê đất đai và tài sản trên đất do Ban QLDA ĐTXD huyện, UBND thị trấn và đại diện các hộ gia đình bị ảnh hưởng lập;

Nay, Ban QLDA ĐTXD huyện Đăk Glei công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư Dự án: Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei huyện Đăk Glei, cụ thể như sau:

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN: CẦU 16/5 THỊ TRẤN ĐĂK GLEI HUYỆN ĐĂK GLEI:

| Stt | Tên, hạng mục bồi thường, hỗ trợ | ĐVT | S.lượng | Đơn giá | Hệ số | Thành tiền |
|----------|---------------------------------------|-----|---------|---------|-------|-------------------|
| 1 | A Nhân (Y Banh) | | | | | 13.204.040 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | 5.045.040 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 165,2 | 14.700 | 1 | 2.428.440 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 178 | 14.700 | 1 | 2.616.600 |
| <i>b</i> | <i>Bồi thường cây cối hoa màu</i> | | | | | 8.159.000 |
| - | Mít KTCB năm thứ 2 | cây | 4,0 | 57.000 | 1 | 228.000 |
| - | Bơ KTCB năm thứ 2 | m2 | 4,0 | 57.000 | 1 | 228.000 |
| - | Đình lăng trồng phân tán ≥ 1 năm | cây | 10,0 | 10.000 | 1 | 100.000 |
| - | Chanh chăm sóc năm thứ nhất | cây | 1,0 | 57.000 | 1 | 57.000 |
| - | Xăm bô chê năm thứ 2 | cây | 1,0 | 70.000 | 1 | 70.000 |
| - | Sả trồng phân tán | bụi | 57,0 | 3.000 | 1 | 171.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 61,0 | 45.000 | 1 | 2.745.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 52,0 | 80.000 | 1 | 4.160.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 4,0 | 100.000 | 1 | 400.000 |
| 2 | A Nhân | | | | | 46.071.200 |

| | | | | | | |
|----------|---|-----|-------|-----------|-------|--------------------|
| a | Bồi thường về đất | | | | | 20.087.200 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 1360 | 14.770 | 1 | 20.087.200 |
| b | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 25.984.000 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 7 | cây | 212,0 | 100.000 | 1 | 21.200.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 1.080.000 | 1 | 2.160.000 |
| - | Ổi KD năm thứ 7 | cây | 6,0 | 242.000 | 1 | 1.452.000 |
| - | Sầu riêng chăm sóc năm thứ 4 | cây | 1,0 | 658.000 | 1 | 658.000 |
| - | Cây xà cừ năm thứ 25 (Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 2,0 | 77.000 | 1 | 154.000 |
| - | Muồng năm thứ 10 | cây | 6,0 | 45.000 | 1 | 270.000 |
| - | Hương năm thứ 6 | cây | 1,0 | 90.000 | 1 | 90.000 |
| 3 | A Quang | | | | | 100.068.490 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 95.883.690 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ) | m2 | 96,9 | 980.000 | 1 | 94.962.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 62,7 | 14.700 | 1 | 921.690 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 438.900 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 62,7 | 7.000 | 1 | 438.900 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 2.764.000 |
| - | Mì có củ non | m2 | 30,0 | 3.000 | 1 | 90.000 |
| - | Ổi KTCB năm thứ 2 | cây | 1,0 | 57.000 | 1 | 57.000 |
| - | Cam chăm sóc năm thứ 1 | cây | 1,0 | 57.000 | 1 | 57.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 32,0 | 80.000 | 1 | 2.560.000 |
| d | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 981.900 |
| - | Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,15×0,15, cao 2 m.(84) | md | 12,0 | 75.000 | 1,091 | 981.900 |
| 4 | A Thi | | | | | 160.543.280 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 133.348.600 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ) | m2 | 50,0 | 980.000 | 1 | 49.000.000 |
| - | Đất KTV | m2 | 637,5 | 117.600 | 1 | 74.970.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 638 | 14.700 | 1 | 9.378.600 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 4.466.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 638,0 | 7.000 | 1 | 4.466.000 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 22.728.680 |
| - | Bồi lời KTCB năm thứ 7 | cây | 40,0 | 100.000 | 1 | 4.000.000 |
| - | Cà phê vối KD năm thứ 7 | cây | 6,0 | 600.000 | 1 | 3.600.000 |
| - | Dừa KD năm thứ 10 | cây | 2,0 | 860.000 | 1 | 1.720.000 |

| | | | | | | |
|----------|---|-----|---------|-----------|-------|--------------------|
| - | Mít KD năm thứ 7 | cây | 6,0 | 242.000 | 1 | 1.452.000 |
| - | Nhãn KD năm thứ 7 | cây | 5,0 | 1.080.000 | 1 | 5.400.000 |
| - | Chanh chăm sóc năm thứ 4 | cây | 1,0 | 57.000 | 1 | 57.000 |
| - | Cây ngô lai đang trổ cờ, có trái non | m2 | 736,0 | 2.880 | 1 | 2.119.680 |
| - | Cây nghệ trồng tập trung có củ non | m2 | 20,0 | 3.000 | 1 | 60.000 |
| - | Cây rau gia vị các loại đang phát triển | m2 | 7,0 | 16.000 | 1 | 112.000 |
| - | Thanh long ruột đỏ KD năm thứ 3 | trụ | 12,0 | 250.000 | 1 | 3.000.000 |
| - | Cây xà cừ năm thứ 25 (Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 2,0 | 77.000 | 1 | 154.000 |
| - | Cây Xoan năm thứ 25 (Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 2,0 | 77.000 | 1 | 154.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 20,0 | 45.000 | 1 | 900.000 |
| 5 | Bùi Văn Tiến | | | | | 155.499.480 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 89.572.000 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ) | m2 | 91,4 | 980.000 | 1 | 89.572.000 |
| b | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 4.807.000 |
| - | Bồi lờn KTCB năm thứ 7 | cây | 6,0 | 100.000 | 1 | 600.000 |
| - | Thanh long (ruột đỏ) trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất | trụ | 9,0 | 60.000 | 1 | 540.000 |
| - | Trụ thanh long (trụ gỗ) | trụ | 4,0 | 160.000 | 1 | 640.000 |
| - | Cây Xoan năm thứ 5 | cây | 1,0 | 45.000 | 1 | 45.000 |
| - | Cây Muồng năm thứ 25 (Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 5,0 | 77.000 | 1 | 385.000 |
| - | Cây dừa trên 6 tháng và sắp thu hoạch | cây | 10,0 | 4.000 | 1 | 40.000 |
| - | Cây cau KTCB năm thứ 3 | cây | 5,0 | 75.000 | 1 | 375.000 |
| - | Mít KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 242.000 | 1 | 242.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 23,0 | 80.000 | 1 | 1.840.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 1,0 | 100.000 | 1 | 100.000 |
| c | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 61.120.480 |
| - | Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,15×0,15, cao 2 m.(84) | md | 32,5 | 75.000 | 1,091 | 2.659.312 |
| - | Hàng rào trụ gỗ, kẽm gai (tính cho ≥ 5 dây dọc/m) không đan ô. (34) | m2 | 25,0 | 100.000 | 1,091 | 2.727.500 |
| - | Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, tường xây gạch, không tô (21) | m2 | 40,0 | 620.000 | 1,091 | 27.056.800 |
| - | Kè xây đá hộc VXM M100 | m3 | 26,4 | 1.086.245 | 1 | 28.676.868 |
| 6 | Nguyễn Duy Toán | | | | | 738.742.696 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 272.361.110 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ) | m2 | 250,0 | 980.000 | 1 | 245.000.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 1.234,1 | 14.700 | 1 | 18.141.270 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 627,2 | 14.700 | 1 | 9.219.840 |

| | | | | | | |
|----------|--|-----|---------|-----------|-------|--------------------|
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 26.058.200 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 1.234,1 | 14.000 | 1 | 17.277.400 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 627,2 | 14.000 | 1 | 8.780.800 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 37.712.000 |
| - | Mì có củ non | m2 | 627,0 | 3.000 | 1 | 1.881.000 |
| - | Bời lời KTCB năm thứ 3 | cây | 22,0 | 30.000 | 1 | 660.000 |
| - | Cây Xoan năm thứ 5 | cây | 1,0 | 45.000 | 1 | 45.000 |
| - | Ôi KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 242.000 | 1 | 242.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 4,0 | 1.080.000 | 1 | 4.320.000 |
| - | Nhãn KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 1.080.000 | 1 | 2.160.000 |
| - | Mít KD năm thứ 7 | cây | 8,0 | 242.000 | 1 | 1.936.000 |
| - | Mãng cầu năm thứ 7 | cây | 1,0 | 250.000 | 1 | 250.000 |
| - | Cây xà cừ năm thứ 25 (Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 5,0 | 77.000 | 1 | 385.000 |
| - | Trụ tiêu: Trụ sống (Gồm keo dậu, trồng từ năm thứ 3 trở đi) | trụ | 2,0 | 180.000 | 1 | 360.000 |
| - | Tiêu KD năm thứ 7 | trụ | 2,0 | 980.000 | 1 | 1.960.000 |
| - | Cam chăm sóc năm thứ 4 | cây | 2,0 | 57.000 | 1 | 114.000 |
| - | Thanh long (ruột đỏ) trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất | trụ | 2,0 | 60.000 | 1 | 120.000 |
| - | Trụ thanh long (trụ gỗ) | trụ | 2,0 | 160.000 | 1 | 320.000 |
| - | Vú sữa năm thứ 15 | cây | 1,0 | 1.150.000 | 1 | 1.150.000 |
| - | Đinh lăng trồng phân tán ≥ 1 năm | cây | 21,0 | 10.000 | 1 | 210.000 |
| - | Cây dừa KTCB năm thứ 4 | cây | 1,0 | 238.000 | 1 | 238.000 |
| - | Sả trồng phân tán | bụi | 17,0 | 3.000 | 1 | 51.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 170,0 | 45.000 | 1 | 7.650.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 152,0 | 80.000 | 1 | 12.160.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 15,0 | 100.000 | 1 | 1.500.000 |
| d | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 402.611.386 |
| - | Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước $\leq (500 \times 500)$ mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ; trần đóng tôn; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; Không có nhà vệ sinh. (2) | m2 | 61,00 | 3.490.000 | 1,091 | 232.262.990 |
| - | Nhà bếp 1: Khung bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa gỗ; nền láng xi măng; mái lợp ngói. (29) | m2 | 29,0 | 1.572.000 | 1,091 | 49.736.508 |

| | | | | | | |
|----------|--|----|-------|-----------|-------|--------------------|
| - | Nhà bếp 2: Khung sắt chịu lực; vách tôn; cửa gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn (30) | m2 | 20,2 | 990.000 | 1,091 | 21.817.818 |
| - | Nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính | | | | | 11.802.094 |
| + | Khung bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn. (28) | m2 | 3,0 | 1.531.764 | 1,4 | 6.433.408 |
| + | Hầm tự hoại, rút, thấm bằng BTCT đường kính phủ bì 1m (45) | m2 | 2,0 | 1.773.000 | 1,091 | 3.868.686 |
| + | Có xí xôm | bộ | 1,0 | 1.100.000 | 1 | 1.100.000 |
| + | Có vòi sen, vòi rửa lạnh | bộ | 1,0 | 400.000 | 1 | 400.000 |
| - | Chuồng bò 1: Vách gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn (34) | m2 | 21,0 | 1.032.000 | 1,091 | 23.644.152 |
| - | Chuồng bò 2: Vách gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn (34) | m2 | 12,00 | 1.032.000 | 1,091 | 13.510.944 |
| - | Chuồng gà: Vách gỗ; nền đất; mái lợp tôn (34) | m2 | 10,4 | 905.000 | 1,091 | 10.268.492 |
| - | Bể nước: Bể xây gạch, khung kiềng BTCT, nền đổ bê tông (39) | m3 | 3,0 | 1.023.000 | 1,091 | 3.348.279 |
| - | Mái hiên 1: Khung gỗ, mái lợp tôn (4) | m2 | 14,0 | 337.000 | 1,091 | 5.147.338 |
| - | Mái hiên 2: Khung gỗ, mái lợp tôn (4) | m2 | 20,00 | 337.000 | 1,091 | 7.353.340 |
| - | Sân đường, lớp mặt đá 1x2, lót bê tông đá 4x6 dày 10cm (52) | m2 | 85,00 | 237.000 | 1,091 | 21.978.195 |
| - | Giàn đậu: Giàn bằng vật liệu gỗ, tre, nứa, trụ gỗ, căng lưới cước để dây leo. (67e) | m2 | 30,00 | 38.000 | 1,091 | 1.243.740 |
| - | Giàn bầu: Giàn bằng vật liệu gỗ, tre, nứa, trụ gỗ, căng lưới cước để dây leo. (67e) | m2 | 12,00 | 38.000 | 1,091 | 497.496 |
| 7 | Đình Thị kim Huệ | | | | | 277.830.000 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | 277.830.000 |
| - | Đất ở đô thị (Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương: Từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ) | m2 | 378,0 | 735.000 | 1 | 277.830.000 |
| 8 | Đình Thị kim Tuyền | | | | | 103.708.500 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | 103.708.500 |
| - | Đất ở đô thị (Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương: Từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ) | m2 | 141,1 | 735.000 | 1 | 103.708.500 |
| 9 | Đình Thị Thanh Hoa | | | | | 238.140.000 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | 238.140.000 |

| | | | | | | |
|-----------|--|-----|--------|-----------|-------|--------------------|
| - | Đất ở đô thị (Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương: Từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ) | m2 | 324,0 | 735.000 | 1 | 238.140.000 |
| 10 | Đình Xuân Bình | | | | | 95.813.658 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 87.153.300 |
| - | Đất ở đô thị: Từ bờ Bắc cầu Đăk Pék (thị trấn) đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ | m2 | 11,7 | 7.449.000 | 1 | 87.153.300 |
| b | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 8.660.358 |
| - | Mái hiên: Khung thép mái lợp tôn (1) | m2 | 21,00 | 378.000 | 1,091 | 8.660.358 |
| 11 | Đình Xuân Hùng | | | | | 137.862.721 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 13.932.541 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 943,3 | 14.770 | 1 | 13.932.541 |
| b | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 99.950.000 |
| - | Bời lồi KTCB năm thứ 7 | cây | 125,0 | 100.000 | 1 | 12.500.000 |
| - | Mít thái KTCB năm 2 | cây | 50,0 | 131.000 | 1 | 6.550.000 |
| - | Cây xà cừ năm thứ 8 | cây | 29,0 | 45.000 | 1 | 1.305.000 |
| - | Muồng năm thứ 10 | cây | 5,0 | 45.000 | 1 | 225.000 |
| - | Xoan năm thứ 10 | cây | 10,0 | 45.000 | 1 | 450.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 5 | cây | 35,0 | 730.000 | 1 | 25.550.000 |
| - | Nhãn KD năm thứ 7 | cây | 35,0 | 1.080.000 | 1 | 37.800.000 |
| - | Ổi KD năm thứ 7 | cây | 15,0 | 242.000 | 1 | 3.630.000 |
| - | Cam KD năm thứ 1 | cây | 1,0 | 360.000 | 1 | 360.000 |
| - | Cà ri năm thứ 7 | cây | 5,0 | 250.000 | 1 | 1.250.000 |
| - | Cây sao năm thứ 5 | cây | 19,0 | 90.000 | 1 | 1.710.000 |
| - | Thanh long ruột đỏ KD năm thứ 3 | trụ | 6,0 | 250.000 | 1 | 1.500.000 |
| - | Cây sưa năm thứ 5 | cây | 3,0 | 200.000 | 1 | 600.000 |
| - | Cây thông năm thứ 11 | cây | 8,0 | 180.000 | 1 | 1.440.000 |
| - | Măng bát độ đang thu hoạch | bụi | 4,0 | 320.000 | 1 | 1.280.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 20,0 | 45.000 | 1 | 900.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 30,0 | 80.000 | 1 | 2.400.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 5,0 | 100.000 | 1 | 500.000 |
| c | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 23.980.180 |
| - | Hàng rào trụ xây gạch, kẽm gai (tính cho ≥ 5 dây dọc/m) không đan ô. (32) | m2 | 126,00 | 132.000 | 1,091 | 18.145.512 |
| - | Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, tường xây gạch (Trụ, tường xây gạch, không tô) (21) | m2 | 7,0 | 584.000 | 1,091 | 4.460.008 |
| - | Hàng rào trụ BTCT 0,15m×0,15m, cao 1m lưới B40 (27) | m2 | 14,0 | 90.000 | 1,091 | 1.374.660 |
| 12 | Đình Xuân Tiên | | | | | 113.631.000 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 113.631.000 |

| | | | | | | |
|-----------|--|-----|-------|-----------|-------|----------------------|
| - | Đất ở đô thị (Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương: Từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ) | m2 | 154,6 | 735.000 | 1 | 113.631.000 |
| 13 | Hoàng Thị Mai Linh | | | | | 45.040.030 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 44.103.430 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngo) | m2 | 44 | 980.000 | 1 | 43.120.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 66,9 | 14.700 | 1 | 983.430 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 936.600 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 66,9 | 14.000 | 1 | 936.600 |
| 14 | Huỳnh Thị Kim Sa | | | | | 1.094.036.596 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 1.090.235.100 |
| - | Đất ở đô thị (Đường Nguyễn Huệ: Từ công Huyện ủy đến hết đường Nguyễn Huệ) | m2 | 176,1 | 6.191.000 | 1 | 1.090.235.100 |
| b | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 3.304.000 |
| - | Đu đủ đang thu hoạch | cây | 3,0 | 140.000 | 1 | 420.000 |
| - | Ôi KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 242.000 | 1 | 484.000 |
| - | Cây rau gia vị các loại đang phát triển | m2 | 150,0 | 16.000 | 1 | 2.400.000 |
| b | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 497.496 |
| - | Giàn bằng vật liệu tre, nứa, trụ gỗ hoặc giàn trụ tre hệ giàn bằng dây thép, căng lưới cước để dây leo. (67e) | m2 | 12,0 | 38.000 | 1,091 | 497.496 |
| 15 | Lê Cảnh Định | | | | | 11.501.732 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 3.125.332 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 211,6 | 14.770 | 1 | 3.125.332 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 2.962.400 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 211,6 | 14.000 | 1 | 2.962.400 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 5.414.000 |
| - | Bò lòi KTCB năm thứ 7 | cây | 25,0 | 100.000 | 1 | 2.500.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 1.080.000 | 1 | 2.160.000 |
| - | Muồng năm thứ 6 | cây | 6,0 | 45.000 | 1 | 270.000 |
| - | Ôi KD năm thứ 7 | cây | 2,0 | 242.000 | 1 | 484.000 |
| 16 | Lê Quốc Anh | | | | | 2.271.172 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 47.040 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 3,2 | 14.700 | 1 | 47.040 |
| b | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 640.000 |

| | | | | | | |
|-----------|---|-----|-------|-----------|-------|--------------------|
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 8,0 | 80.000 | 1 | 640.000 |
| c | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 1.584.132 |
| - | Hàng rào trụ xây gạch, kẽm gai (tính cho ≥ 5 dây dọc/m) không đan ô. (32) | m2 | 11,00 | 132.000 | 1,091 | 1.584.132 |
| 17 | Lê Võ Tiến | | | | | 176.194.790 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 121.178.470 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngo) | m2 | 114,5 | 980.000 | 1 | 112.210.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 610,1 | 14.700 | 1 | 8.968.470 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 4.270.700 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 610,1 | 7.000 | 1 | 4.270.700 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 18.198.000 |
| - | Muồng năm thứ 10 | cây | 7,0 | 45.000 | 1 | 315.000 |
| - | Bằng lăng năm thứ 10 | cây | 1,0 | 45.000 | 1 | 45.000 |
| - | Mít KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 242.000 | 1 | 242.000 |
| - | Nhãn chăm sóc năm 4 | cây | 5,0 | 330.000 | 1 | 1.650.000 |
| - | Thanh long (ruột đỏ) trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất | trụ | 8,0 | 60.000 | 1 | 480.000 |
| - | Trụ thanh long (trụ gỗ) | trụ | 8,0 | 160.000 | 1 | 1.280.000 |
| - | Cây Xoan năm thứ 5 | cây | 1,0 | 45.000 | 1 | 45.000 |
| - | Ổi KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 242.000 | 1 | 242.000 |
| - | Xoài KD năm thứ 7 | cây | 4,0 | 1.080.000 | 1 | 4.320.000 |
| - | Mãng cầu năm thứ 7 | cây | 1,0 | 250.000 | 1 | 250.000 |
| - | Cây xà cừ năm thứ 25 (Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 5,0 | 77.000 | 1 | 385.000 |
| - | Trụ tiêu: Trụ sống (Gồm keo dậu, trồng từ năm thứ 3 trở đi) | trụ | 2,0 | 180.000 | 1 | 360.000 |
| - | Tiêu KD năm thứ 7 | trụ | 2,0 | 980.000 | 1 | 1.960.000 |
| - | Cam chăm sóc năm thứ 4 | cây | 2,0 | 57.000 | 1 | 114.000 |
| - | Thanh long (ruột đỏ) trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất | trụ | 2,0 | 60.000 | 1 | 120.000 |
| - | Trụ thanh long (trụ gỗ) | trụ | 2,0 | 160.000 | 1 | 320.000 |
| - | Sả trồng phân tán | bụi | 20,0 | 3.000 | 1 | 60.000 |
| - | Mì có củ non | m2 | 12,0 | 3.000 | 1 | 36.000 |
| - | Mía vườn trồng phân tán chưa thu hoạch | cây | 18,0 | 30.000 | 1 | 540.000 |
| - | Ổi KTCB năm thứ 2 | cây | 2,0 | 57.000 | 1 | 114.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 68,0 | 45.000 | 1 | 3.060.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 22,0 | 80.000 | 1 | 1.760.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 5,0 | 100.000 | 1 | 500.000 |
| d | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 32.547.620 |

| | | | | | | |
|-----------|--|-----|---------|-----------|-------|----------------------|
| - | Giếng nước: Đường kính phủ bì 1m: Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông (46) | ms | 10,00 | 992.000 | 1,091 | 10.822.720 |
| - | Kè xây đá hộc VXM M100 dài 38,4 m rộng bình quân 0,4 cao 1,3 m | m3 | 20,0 | 1.086.245 | 1 | 21.724.900 |
| 18 | Nguyễn Thị Thương | | | | | 167.103.440 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 149.026.640 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ) | m2 | 132,7 | 980.000 | 1 | 130.046.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 1.291,2 | 14.700 | 1 | 18.980.640 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 18.076.800 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 1.291,2 | 14.000 | 1 | 18.076.800 |
| 19 | Nguyễn Văn Tình | | | | | 199.646.281 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 198.281.440 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ) | m2 | 200,0 | 980.000 | 1 | 196.000.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 155,2 | 14.700 | 1 | 2.281.440 |
| b | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 1.364.841 |
| - | Trụ BTCT đúc sẵn kích thước 0,15×0,15, cao từ 2-2,5m.(84) | trụ | 9,0 | 139.000 | 1,091 | 1.364.841 |
| 20 | Phạm Thị Sỹ | | | | | 116.689.580 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 116.689.580 |
| - | Đất ở đô thị (Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ) | m2 | 118,3 | 980.000 | 1 | 115.934.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 51,4 | 14.700 | 1 | 755.580 |
| 21 | Phùng Văn Hoà | | | | | 2.753.430.915 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 1.646.229.000 |
| - | Đất ở đô thị: Từ bờ Bắc cầu Đăk Pék (thị trấn) đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ | m2 | 221,0 | 7.449.000 | 1 | 1.646.229.000 |
| b | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 310.000 |
| - | Cây cảnh ngoài chậu đường kính 20cm | cây | 1,0 | 230.000 | 1 | 230.000 |
| - | Cây cảnh trong chậu đường kính 20cm (hỗ trợ di dời) (37) | cây | 1,0 | 80.000 | 1 | 80.000 |
| c | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 1.106.891.915 |

| | | | | | | |
|---|---|----------------|------|-----------|--------|----------------|
| - | Nhà 1 tầng (Nhà 01): Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước $\leq(600 \times 600)$ mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; sê nô đồ BTCT, mái lợp tôn; trần gỗ tự nhiên; hệ thống điện âm tường; (Nhà vệ sinh không khép kín, không có hệ thống nước giảm 135.000 đồng/m ² ; Nhà 2 mặt tiền *1,05); gạch 600x600 cộng 258.000 đ; trừ gạch 500x500, 189.000đ). (7) | m ² | 75,8 | 5.014.000 | 1,1456 | 435.142.463,00 |
| - | Trần thạch cao (có sơn nước) | m ² | 53,1 | 260.000 | 1,091 | 15.063.409 |
| - | Cửa kính cường lực dày 10mm (hỗ trợ tháo dỡ, di dời) | m ² | 14,5 | 70.000 | 1 | 1.018.234 |
| - | Giếng nước: Đường kính phủ bì 1m: Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông (46) | m | 30,0 | 992.000 | 1,091 | 32.468.160 |
| - | Máy lạnh (điều hòa) âm trần (hỗ trợ nhân công tháo dỡ) | cái | 3,0 | 200.000 | 1 | 600.000 |
| - | Nhà 1 tầng (Nhà 02): Kết cấu khung chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước $\leq(300 \times 300)$ mm; tường không matit, sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính; sê nô đồ BTCT, mái lợp tôn; trần gỗ tự nhiên; hệ thống điện không âm tường; (Nhà vệ sinh không khép kín, không có hệ thống nước giảm 135.000 đồng/m ² ; điện đi ngoài giảm 50.000 đ/m ² ; tường không bả ma tít giảm 219.000 đ/m ²) (7) | m ² | 77,6 | 4.676.000 | 1,091 | 395.877.641 |
| - | Nhà 1 tầng (Nhà 03): Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền láng vữa xi măng; tường không bả matit, sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ hoặc nhôm kính; trần đóng gỗ tự nhiên; mái lợp tôn; hệ thống điện, nước (điện nước đi ngoài giảm 50.000 đ/m ² ; tường không bả ma tít giảm 219.000 đ/m ²) (1) | m ² | 46,6 | 3.152.000 | 1,091 | 160.249.571 |
| - | Nhà vệ sinh+Nhà tắm 01: Nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính: Khung bằng gạch chịu lực; tường xây gạch, cửa nhôm, nền lát gạch KT $\leq(300 \times 300)$ mm, mái lợp tôn (nền lát gạch KT $\leq(300 \times 300)$ mm cộng 189.000đ/m ² -đơn giá nền láng xi măng 65.000đ/m ²) (28) | m ² | 6,4 | 1.528.000 | 1,091 | 10.639.933 |

| | | | | | | |
|-----------|---|-----|-------|-----------|-------|-------------------|
| - | Bồn nước Inox 2m3 (hỗ trợ công tháo dỡ) | Cái | 1,0 | 500.000 | 1 | 500.000 |
| - | Bể nước bằng bê tông (41) | m3 | 2,8 | 644.000 | 1,091 | 1.934.339 |
| - | Bê xi bột (32) | cái | 1,0 | 1.650.000 | 1 | 1.650.000 |
| - | Hầm tự hoại (44) | m3 | 6,9 | 2.259.000 | 1,091 | 16.963.012 |
| - | Nhà vệ sinh 02: Khung bằng gạch chịu lực; tường xây gạch, cửa nhôm, nền lát gạch KT $\leq(300 \times 300)$ mm, mái lợp tôn (nền lát gạch KT $\leq(300 \times 300)$ mm cộng 189.000đ/m ² - đơn giá nền láng xi măng 65.000đ/m ²) (28) | m2 | 6,0 | 1.528.000 | 1,091 | 10.002.288 |
| - | Bê xi xỏm (32) | cái | 1,0 | 1.100.000 | 1 | 1.650.000 |
| - | Hầm tự hoại (44) | m3 | 3,0 | 2.259.000 | 1,091 | 7.393.707 |
| - | Hộp pano quảng cáo (hỗ trợ tháo dỡ) | m2 | 17,7 | 30.000 | 1 | 530.400 |
| - | Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, tường xây gạch sơn nước (21) | m2 | 2,3 | 704.000 | 1,091 | 1.766.547,00 |
| - | Sân đường bê tông xi măng mặt đường đá 1x2 dày 20cm (53) | m2 | 16,5 | 300.000 | 1,091 | 5.400.450 |
| - | Mái hiên: Khung thép, mái lợp tôn (1) | m2 | 19,5 | 378.000 | 1,091 | 8.041.761 |
| 22 | Xiêng Nghĩa Tỉnh | | | | | 3.184.412 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 3.184.412 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 215,6 | 14.770 | 1 | 3.184.412 |
| 23 | A Ráp | | | | | 82.911.926 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 4.689.475 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 317,5 | 14.770 | 1 | 4.689.475 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 4.445.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 317,5 | 14.000 | 1 | 4.445.000 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 20.795.000 |
| - | Nhãn KD năm thứ 7 | cây | 5,0 | 1.080.000 | 1 | 5.400.000 |
| - | Cà phê vối KD năm thứ 7 | cây | 20,0 | 600.000 | 1 | 12.000.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 23,0 | 45.000 | 1 | 1.035.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 27,0 | 80.000 | 1 | 2.160.000 |
| - | Chuối đang ra hoa và có trái | cây | 2,0 | 100.000 | 1 | 200.000 |
| d | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 52.982.451 |
| - | Chuồng bò: Vách tôn; nền láng xi măng; mái lợp tôn. (34) | m2 | 21,0 | 1.032.000 | 1,091 | 23.644.152 |
| - | Tường rào kết cấu trụ bằng gạch, tường xây gạch sơn nước (21) | m2 | 2,3 | 704.000 | 1,091 | 1.766.547 |
| - | Nhà bếp: Khung gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa gỗ; nền láng xi măng; mái lợp tôn.(28) | m2 | 18,0 | 1.404.000 | 1,091 | 27.571.752 |

| | | | | | | |
|-----------|---|-----|-------|-----------|-------|--------------------|
| 24 | Gia Giang Bàng | | | | | 1.335.208 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | 1.335.208 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 90,4 | 14.770 | 1 | 1.335.208 |
| 25 | Nguyễn Thanh Tùng | | | | | 1.414.966 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | 1.414.966 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 95,8 | 14.770 | 1 | 1.414.966 |
| 26 | Phan Văn Ngọc | | | | | 25.791.052 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | 25.791.052 |
| - | Đất ở đô thị (Đường Chu Văn An: Từ cầu treo nhà ông Quang sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung) | m2 | 2,14 | 1.960.000 | 1 | 4.194.400 |
| - | Đất KTV | m2 | 172,0 | 117.600 | 1 | 20.227.200 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 93,16 | 14.700 | 1 | 1.369.452 |
| 27 | Vũ Trọng Dũng | | | | | 440.802.454 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường về đất</i> | | | | | 302.677.900 |
| - | Đất ở đô thị (Đường Chu Văn An: Từ cầu treo nhà ông Quang sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung) | m2 | 152,8 | 1.960.000 | 1 | 299.488.000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 217,0 | 14.700 | 1 | 3.189.900 |
| <i>b</i> | <i>Hỗ trợ về đất</i> | | | | | 1.519.000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 217,0 | 7.000 | 1 | 1.519.000 |
| <i>c</i> | <i>Bồi thường cây cối hoa màu</i> | | | | | 810.000 |
| - | Mãng cầu năm thứ 7 | cây | 3,0 | 250.000 | 1 | 750.000 |
| - | Cây xoan năm thứ 19 (công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm) | cây | 1,0 | 60.000 | 1 | 60.000 |
| <i>d</i> | <i>Bồi thường vật kiến trúc</i> | | | | | 135.795.554 |
| - | Hàng rào trụ xây gạch, kẽm gai (<i>tính cho ≥ 5 dây dọc/m</i>) không đan ô. (32) | m2 | 70,0 | 132.000 | 1,091 | 10.080.840 |
| - | Tường rào kết cấu trụ bằng BTCT, tường xây gạch. Trụ, tường xây gạch, không tô (20) | m2 | 11,0 | 852.000 | 1,091 | 10.224.852 |
| - | Giếng nước: Đường kính phủ bì 1m. Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông (46) | ms | 9,0 | 992.000 | 1,091 | 9.740.448 |
| - | Sân đường bê tông xi măng mặt đường đá 1x2 dày 20cm (53) | m2 | 18,0 | 300.000 | 1,091 | 5.891.400 |
| - | Nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính | | | | | 16.091.034 |
| + | Khung bằng gạch chịu lực; tường xây gạch; cửa gỗ; nền lát xi măng; mái lợp tôn. (28) | m2 | 5,0 | 1.531.764 | 1,4 | 10.722.348 |

| | | | | | | |
|-----------|--|---------|-------|-----------|-------|----------------------|
| + | Hầm tự hoại, rút, thấm bằng BTCT đường kính phủ bì 1m (45) | m2 | 2,0 | 1.773.000 | 1,091 | 3.868.686 |
| + | Có xí xồm | bộ | 1,0 | 1.100.000 | 1 | 1.100.000 |
| + | Có vòi sen, vòi rửa lạnh | bộ | 1,0 | 400.000 | 1 | 400.000 |
| - | Nhà 1 tầng: Kết cấu tường chịu lực; tường bao che xây gạch; nền lát gạch kích thước $\leq(500 \times 500)$ mm; tường bả matit và sơn nước; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ; trần đóng gỗ; mái lợp ngói; hệ thống điện, nước âm tường; Không có nhà vệ sinh. (2) | m2 | 22,00 | 3.490.000 | 1,091 | 83.766.980 |
| 28 | Y Han | | | | | 39.056.533 |
| a | Bồi thường về đất | | | | | 7.443.933 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | m2 | 417,9 | 14.770 | 1 | 6.172.383 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | m2 | 86,5 | 14.700 | 1 | 1.271.550 |
| b | Hỗ trợ về đất | | | | | 6.585.600 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 417,9 | 14.000 | 1 | 5.850.600 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND | m2 | 52,5 | 14.000 | 1 | 735.000 |
| c | Bồi thường cây cối hoa màu | | | | | 25.027.000 |
| - | Mì có củ non | m2 | 52,0 | 3.000 | 1 | 156.000 |
| - | Mãng cầu năm thứ 7 | cây | 1,0 | 250.000 | 1 | 250.000 |
| - | Vải KD năm thứ 7 | cây | 18,0 | 1.080.000 | 1 | 19.440.000 |
| - | Cà phê vối KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 600.000 | 1 | 600.000 |
| - | Ôi KD năm thứ 7 | cây | 1,0 | 242.000 | 1 | 242.000 |
| - | Cam chăm sóc năm thứ 4 | cây | 3,0 | 158.000 | 1 | 474.000 |
| - | Nhãn chăm sóc năm thứ 3 | cây | 3,0 | 260.000 | 1 | 780.000 |
| - | Chuối cây con | cây | 49,0 | 45.000 | 1 | 2.205.000 |
| - | Chuối đến tuổi trưởng thành | cây | 11,0 | 80.000 | 1 | 880.000 |
| 29 | Bùi Văn Đông | | | | | 5.309.250 |
| a | Bồi thường vật kiến trúc | | | | | 5.309.250 |
| - | Mộ đất, không xây tường bao quanh (không có mái che) Thời gian từ 3 năm trở lên (147b) | mộ | 1,0 | 1.750.000 | 1,091 | 1.909.250 |
| - | Mộ và nhà mồ đã bỏ nuôi chi phí bốc dùi (149a) | Hài cốt | 1,0 | 958.000 | 1 | 958.000 |
| - | Chi phí làm lễ bỏ mả và lễ bỏ nhà mồ (149b) | mộ | 1,0 | 2.442.000 | 1 | 2.442.000 |
| | Tổng cộng | | | | | 7.346.835.402 |

(Bằng chữ: Bảy tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm lẻ hai đồng)

Bồi thường về đất: 5.166.145.959 đồng

Hỗ trợ về đất: 69.759.200 đồng

Bồi thường cây cối hoa màu: 276.602.680 đồng

Bồi thường vật kiến trúc: 1.834.327.563 đồng

Nơi nhận:

- UBND huyện Đắk Glei (b/c);
- Công thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Phòng TNMT (p/h);
- UBND thị trấn Đắk Glei;
- Các thôn 16/5, Đông Sông;
- Các hộ gia đình có tên trong PABT;
- Đ.c GD, PGĐ BQL;
- Lưu: BQL (nghĩa).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiêng

***Ghi chú:** Phương án bồi thường này được công khai rộng rãi trong thời gian 20 ngày (kể từ ngày công khai); trong thời gian công khai các hộ gia đình có ý kiến thắc mắc đề nghị liên hệ trực tiếp hoặc viết bằng văn bản gửi trực tiếp về Ban QLDA ĐTXD huyện (đồng chí Nghĩa, SĐT: 0961.678.199) để xem xét, trả lời hoặc tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xử lý (nếu vượt thẩm quyền); Trường hợp các hộ gia đình có liên quan không ai có ý kiến gì phản hồi thì coi như đã thống nhất với phương án này là cơ sở để Ban QLDA ĐTXD huyện tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy trình, quy định.